CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20-03-2006 của Bộ trưởng BTC và bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến hết ngày 30/06/2012

TIÊU CHÍ	Mã số	TM	Số 30/06/2012	Số 01/01/2012
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**457.923.441.487**	**363.244.966.025**
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**110**		**109.806.801.180**	**106.046.557.537**
1. Tiền mặt	111	V.01	29.806.801.180	21.046.557.537
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	85.000.000.000
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**120**	V.02	**68.077.103.897**	**64.937.483.475**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		79.827.118.968	88.498.031.579
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(11.750.015.071)	(23.560.548.104)
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**130**		**117.132.691.872**	**82.487.421.630**
1. Phải thu của khách hàng	131		86.533.455.181	79.490.791.050
2. Trả trước cho người bán	132		375.935.492	60.299.948
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	30.770.167.672	3.483.197.105
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(546.866.473)	(546.866.473)
IV. HÀNG TỒN KHO	**140**		**150.856.986.354**	**107.040.945.246**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	150.856.986.354	107.040.945.246
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**150**		**12.049.858.184**	**2.732.558.137**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		339.911.810	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.162.770.681	2.162.566.152
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		547.175.693	569.991.985
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**115.952.764.194**	**114.863.983.946**
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	**220**		**48.469.043.865**	**46.919.099.573**

1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	41.411.681.200	39.747.010.008
- Nguyên giá	222		88.562.883.353	84.566.650.753
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(47.151.202.153)	(44.819.640.745)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.057.362.665	7.172.089.565
- Nguyên giá	228		8.078.104.788	8.078.104.788
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.020.742.123)	(906.015.223)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**240**	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	**250**		**25.701.109.000**	**26.152.138.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	37.415.870.000	42.729.950.000
4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (*)	259		(11.714.761.000)	(16.577.812.000)
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**		**41.782.611.329**	**41.792.746.373**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	41.782.611.329	41.792.746.373
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**573.876.205.681**	**478.108.949.971**
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**161..702.724.363**	**85.800.179.824**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**		**161.702.724.363**	**85.686.141.553**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	76.433.090.206	26.968.251.448
2. Phải trả cho người bán	312		32.127.546.359	14.652.907.761
3. Người mua trả tiền trước	313		995.035.756	708.945.348
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	11.943.138.716	2.335.451.117
5. Phải trả người lao động	315		25.131.070.624	20.420.482.774
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	14.637.910.131	17.090.991.105
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		434.932.571	3.509.112.000
II. NỢ DÀI HẠN	**330**			**114.038.271**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		

3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-		114.038.271
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**412.173.481.318**	**392.308.770.147**
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**	V.22	**412.173.481.318**	**392.308.770.147**
1. Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		136.072.070.000	136.072.070.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		277.884.007.126	277.884.007.126
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(98.658.469.081)	(96.837.381.541)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		140.075.760	(815.483.999)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		40.513.348.315	40.513.348.315
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.174.760.640	7.174.760.640
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		49.047.688.558	28.317.449.606
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	**430**			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**573.876.205.681**	**478.108.949.971**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	ĐV	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài, giữ hộ	Đồng	24	51.600.000	51.600.000
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý	Đồng	-	632.993.334	632.993.334
5. Ngoại tệ các loại	USD		1.185.245,51	4,656,830.12
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Bến Tre ngày 16 tháng 07năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 1300376365 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XNK. THỦY SẢN BẾN TRE H. CHÂU THÀNH - T. BẾN TRE

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE

Ấp 9, Tân Thạch, Châu Thành, Bến Tre

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Qúy 2 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 2		Lũy kế năm	
			Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	179.591.086.038	178.289.786.576	357.487.252.742	330.910.495.548
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				790.187.095	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		179.591.086.038	178.289.786.576	356.697.065.647	330.910.495.548
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	150.134.235.007	133.961.784.913	291.834.498.328	237.341.023.434
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**29.456.851.031**	**44.328.001.663**	**64.862.567.319**	**93.569.472.114**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10.177.370.947	8.808.342.278	19.084.628.691	23.939.311.293
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(4.573.163.968)	12.846.072.870	(324.918.680)	34.384.654.110
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23		1.105.521.050	2.382.701.234	2.035.319.443	2.709.905.588
8. Chi phí bán hàng	24		9.314.000.897	7.956.859.418	17.370.155.074	15.983.044.834
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.349.615.258	2.868.964.109	5.376.040.333	4.953.463.765
10 Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**31.543.769.791**	**29.464.447.544**	**61.525.919.283**	**62.187.620.698**
11. Thu nhập khác	31		439.433.908	227.306.400	1.820.844.506	1.049.623.527
12. Chi phí khác	32		15.378.000	24.734.429	486.951.160	422.148.274
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**424.055.908**	**202.571.971**	**1.333.893.346**	**627.475.253**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**31.967.825.699**	**29.667.019.515**	**62.859.812.629**	**62.815.095.951**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5.293.388.633	2.554.432.804	9.031.302.677	5.672.317.985
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**26.674.437.066**	**27.112.586.711**	**53.828.509.952**	**57.142.777.966**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**1.919**	**3.220**	**4.137**	**10.583**

Bến Tre, ngày 16 tháng 07năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ	NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ	ĐẶNG KIẾT TƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE
Ấp 9, Tân Thạch, Châu Thành, Bến Tre

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Quý 2 Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm 2012	Năm 2011
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		192.187.221.809	400.920.954.71
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(157.260.594.646)	(227.871.631.255
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.660.913.455)	(19.469.642.496
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.092.873.812)	(4.707.497.997
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		()	(12.287.311.945
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		78.842.059.770	133.141.964.09
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(108.143.353.796)	(46.560.319.542
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**(11.128.454.130)**	**213.166.515.57**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(4.082.075.568)	(1.903.093.524
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(88.077.869.855)	(379.676.278.771
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		58.091.140.532	273.651.947.44
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		()	(
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.515.119.909	5.350.158.36
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.063.001.485	10567.044.85
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(28.490.683.497)**	**(92.010.221.626**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		17.333.27
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN	32	21	()	(61.503.032.717
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		97.869.000.000	137.752.329.23
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(43.624.478.732)	(112.141.158.912
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		()	(
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(16.510.810.500)	(60.332.071.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***37.733.710.768***	***(96.206.600.613***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(1.885.426.859)**	**24.949.693.33**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**111.491.392.603**	**132.349.675.51**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		200.835.436	6.645.086.879
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	29	**109.806.801.180**	**163.944.455.73**

Bến Tre, ngày 16 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ	NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ	ĐẶNG KIẾT TƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE
Ấp 9, xã Tân Thạch, Châu Thành, Bến Tre

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Qúy 2 năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ.
3- Ngành nghề kinh doanh: Chế biến xuất khẩu thủy sản, nhập khẩu vật tư hàng hóa, nuôi trồng thủy sản, KD nhà hàng và dịch vụ.
4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.)
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt nam được BTC ban hành theo quyết định số 15/2006QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi .
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban giám đốc tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
-Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh
-Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày 31/12 . Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá vốn thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan đến việc đưa TS vào hoạt động
- Phương pháp khấu hao TSCĐ : theo phương pháp đường thẳng phù hợp quyết định 203/2009/QĐ-BTC ngày 10/10/2009 của Bộ Tài Chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các chi phí của năm tài chính hiện hành hoặc được ghi nhận chi phí chờ phân bổ khi phục vụ cho đối tượng có chu kỳ kinh doanh dài.
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước .
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi doanh nghiệp có được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn. tại thời điểm ghi nhận doanh thu đơn vị đã hoàn thành việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua, đồng thời xác định được chi phí có liên quan

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở kỳ hạn và lãi suất của từng kỳ

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính:đồng)

01- Tiền	Số 30/12/2012	Số 01/01/2012
- Tiền mặt	477.569.340	1.152.419.000
- Tiền gửi ngân hàng	29.329.231.840	19.894.138.537
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng	**29.806.801.180**	**21.046.557.537**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số 30/06/2012		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Gía trị
2.1- Đầu tư cổ phiếu	**8.001.274**	**79.827.118.968**	**8.381.454**	**88.498.031.579**
+AAM	9	204.887	9	204.887
+ ANV			128.780	944.358.416
+ ACL	166.030	3.013.139.441		
+ ASM	311.960	4.416.019.410		
+ DCT			287.060	3.017.921.052
+ DHC	2.085.528	21.147.378.302	3.232.508	33..471.133.897
+ DIG	8	120.810	8	120.810
+ DTL	1.143.839	20.951.634.121	1.164.429	21.661.867.083

+ FMC			288.750	3.668.791.110
+ AVS	2.197.700	9.721.269.416	1.403.300	4.993.488.169
+ KHA				
+ PVX	1.924.200	19.340.700.381		
+ KLS			576.000	5.173.103.500
+ VID			186.710	1.003.106.135
+ BVS			1.013.900	13.148.304.018
+ SSI			100.000	1.415.632.502
+ ITA	76.000	525.186.600		
+ SAM	96.000	711.465.600		
Cộng		**79.827.118.968**		**88.498.031.579**
-Dự phòng giảm giá ĐTNH		(11.750.015.071)		(23.560.548.104)
Tổng cộng	**8.001.274**	**68.077.103.897**	**8.381.454**	**64.937.483.475**

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số 30/06/2012	Số 01/01/2012
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	30.770.167.672	
Cộng	**30.770.167.672**	

04- Hàng tồn kho	Số 30/06/2012	Số 01/01/2012
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	7.670.343.516	7.184.253.503
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SXKD dở dang (chi phí nuôi cá)	74.272.785.400	53.802.737.667
- Thành phẩm	44.885.576.652	38.691.533.231
- Hàng hóa	17.238.608.410	
- Hàng gửi đi bán	6.789.672.376	7.362.420.845
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng	**150.856.986.354**	**107.040.945.246**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố [
đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Trích trong năm :

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số 30/06/2012	Số 01/01/2012
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Tiền thuê đất		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
Cộng		
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
07- Phải thu dài hạn khác	Số 30/06/2012	Số 01/01/2012
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		

- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	**23.751.706.361**	**54.476.874.575**	**4.730.928.589**	**1.607.141.228**	**84.566.650.753**
- Mua trong năm		4.675.407.356			4.675.407.356
- XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS					
- Thanh lý, nhượng bán			629.174.000		629.174.000
- Giảm khác		50.000.756			50.000.756
Số dư cuối năm	**23.751.706.361**	**59.102.281.175**	**4.101.754.589**	**1.607.141.228**	**88.562.883.353**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**7.905.151.732**	**33.203.869.849**	**2.579.998.999**	**1.130.620.165**	**44.819.640.745**
- Khấu hao trong năm	573.575.952	1.953.457.327	307.790.662	125.911.467	2.960.735.408
- Tăng khác					
- Chuyển BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			629.174.000		629.174.000
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	**8.478.727.684**	**35.157.327.176**	**2.258.615.661**	**1.256.531.632**	**47.151.202.153**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	**15.846.554.629**	**21.273.004.726**	**2.150.929.590**	**476.521.063**	**39.747.010.008**
- Tại ngày cuối năm	**15.272.978.677**	**23.944.953.999**	**1.843.138.928**	**350.609.596**	**41.411.681.200**

- GTCL cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: **21.817.007.829 đồng**
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **18.206.865.643 đồng**
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê trong năm						
- Mua lại TS thuê						
- Tăng khác						
- Trả lại TS thuê						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TS thuê						
- Tăng khác						
- Trả lại TS thuê						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						

Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:*

** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:*

** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:*

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản trị DN_ B4U	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Ng. giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	**7.503.651.000**	**439.602.300**		**134.851.488**	**8.078.104.788**
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	**7.503.651.000**	**439.602.300**		**134.851.488**	**8.078.104.788**
G.trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**638.367.196**	**132.796.539**		**134.851.488**	**906.015.223**
- Khấu hao trong năm	87.251.754	27.475.146			114.726.900
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	**725.618.950**	**160.271.685**		**134.851.488**	**1.020.742.123**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	**6.865.283.804**	**306.805.761**			**7.172.089.565**
- Tại ngày cuối năm	**6.778.032.050**	**279.330.615**			**7.057.362.665**

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Số 30/06/2012	Số 01/01/2012
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:		
Trong đó (Những công trình lớn):		
+		
+ ----------		
+ ----------		
+ ----------		
+ ---------- --------		
+ ----------		
+ ----------		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

GTCL của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				

- *Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

13- Đầu tư dài hạn khác

	Số 30/06/2012		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Gía trị
- Đầu tư cổ phiếu	**452.297**	**7.415.870.000**	**767.456**	**12.729.950.000**
+ AAM				
+ FMC			110.710	5.314.080.000
+ Cty CP TS Cửu Long	341.587	7.415.870.000	341.587	7.415.870.000
- Đầu tư trái phiếu				
+				
+ Trái phiếu Chính Phủ				
+ TP Đại Thiên Lộc				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Đầu tư dài hạn khác	**3.000.000**	**30.000.000.000**	**3.000.000**	**30.000.000.000**
+ Qũy tầm nhìn SSI	3.000.000	30.000.000.000	3.000.000	30.000.000.000
Cộng	**3.452.297**	**37.415.870.000**	**3.817.456**	**42.729.950.000**
***Dự phòng giảm giá**		(11.714.761.000)		(16.577.812.000)
Tổng cộng		**25.701.109.000**		**26.152.138.000**

14- Chi phí trả trước dài hạn	Số 30/06/2012	Số 01/01/2012
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
-CP giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí mua ngư trường	41.782.611.329	41.792.746.373
Cộng	**41.782.611.329**	**41.792.746.373**

15- Vay và nợ ngắn hạn	**Số 30/06/2012**	**Số 01/01/2012**
- Vay ngắn hạn	76.433.090.206	26.968.251.448
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	**76.433.090.206**	**26.968.251.448**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số 30/06/2012	Số 01/01/2012
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	25.745.490	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.688.693.831	1.657.391.154
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên	1.455.454	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.162.213.984	589.216.484
- Các loại thuế khác	65.029.957	88.843.479
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**11.943.138.716**	**2.335.451.117**

17- Chi phí phải trả	Số 30/06/2012	Số 01/01/2012
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng		

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số 30/06/2012	Số 01/01/2012
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	949.092.918	618.314.937
- Bảo hiểm xã hội	628.295.703	106.682.407
- Bảo hiểm y tế	104.914.367	
- Bảo hiểm thất nghiệp	45.500.490	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.910.106.653	16.365.993.761
Cộng	**14.637.910.131**	**17.090.991.105**

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Số 30/06/2012	Số 01/01/2012
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Vay và nợ dài hạn	Số 30/06/2012	Số 01/01/2012
a . Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b . Nợ dài hạn	...	...
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

C . Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng t.toán tiền thuê tài chính	Trả lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng t.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21-.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Số 30/06/2012	Số 01/01/2012
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số 30/06/2012	Số 01/01/2012
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	CLTG chưa thực hiện	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐTPT & DPTC	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số 01/01/2011	**136.072.070.000**	**277.884.007.126**			**35.842.555.506**	**3.436.541.768**	**449.798.632.632**
- Tăng vốn 2010							
- Lãi năm 2010						99.782.842.787	99.974.446.115
- Mua CPQ				(96.854.714.819)			(65.736.162.902)
-Trích qũy ĐTPT&DPTC					11.845.553.449	(11.845.553.449)	
- Trích qũy KT & PL						(4.740.000.000)	
- Chia cổ tức 2010						(55.035.481.500)	(55.035.481.500)
- Tăng khác				17.333.278			17.333.278
- Giảm khác			(815.483.999)			(3.280.900.000)	(4.081.962.243)
SD 31/12/ 2011	**136.072.070.000**	**277.884.007.126**	**(815.483.999)**	**(96.837.381.541)**	**47.688.108.955**	**28.317.449.606**	**392.308.770.147**
- Tăng vốn 2012							
- Lãi năm 2012						53.828.509.952	53.828.509.952
- Tăng khác			1.034.198.886	(1.821.087.540)			(786.888.654)
- Trích qũy ĐTPT&DPTC							
- Trich qũy KT & PL							
- Chia cổ tức 2011						(16,587,460.500)	(16.587.460.500)
- Giảm khác 2011			(78.639.127)				(78.639.127)
- Chia cổ tức 2012						(16.510.810.500)	(16.510.810.500)
Số cuối kỳ này	**136.072.070.000**	**277.884.007.126**	**140.075.760**	**(98.658.469.081)**	**47.688.108.955**	**49.047.688.558**	**412.173.481.318**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số 30/06/2012	Số 01/01/2012
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của các đối tượng khác	136.072.070.000	136.072.070.000
...		
Cộng	**136.072.070.000**	**136.072.070.000**
	Năm 2012	Năm 2011
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu		
* Số lượng cổ phiếu quỹ	-	

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2012	Năm 2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	136.072.070.000	113.396.350.000
+ Vốn góp tăng trong năm		22.675.720.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	136.072.070.000	136.072.070.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	33.098.271.000	55.035.481.500

d- Cổ tức	Năm 2012	Năm 2011
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	33.098.271.000	55.035.481.500
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	33.098.271.000	55.035.481.500
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

đ- Cổ phiếu	Năm 2012	Năm 2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.607.207	13.607.207
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.607.207	13.607.207
+ Cổ phiếu phổ thông	13.607.207	13.607.207
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.600.000	
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.007.207	13.607.207
+ Cổ phiếu phổ thông	11.007.207	13.607.207
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cp*

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Số 30/06/2012	Số 01/01/2012
- Quỹ đầu tư phát triển	40.513.348.315	40.513.348.315
- Quỹ dự phòng tài chính	7.174.760.640	7.174.760.640
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Tổng cộng	**47.688.108.955**	**47.688.108.955**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Năm 2012	Năm 2011
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài	Số 30/06/2012	Số 01/01/2012
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		

- TSCĐ thuê ngoài - Tài sản khác thuê ngoài Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn - Từ 1 năm trở xuống - Trên 1 năm đến 5 năm - Trên 5 năm		...

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính:đồng)

	6 tháng Năm 2012	6 tháng Năm 2011
25- Tổng doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ (MS 01)	**357.487.252.742**	**330.910.495.548**
- Doanh thu bán thành phẩm	304.959.547.287	330.910.495.548
- Doanh thu bán hàng hóa	52.115.655.455	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	412.050.000	
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp DV (MS 10)	**357.487.252.742**	**330.910.495.548**
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	357.075.202.742	330.910.495.548
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	412.050.000	

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	6 tháng Năm 2012	6 tháng Năm 2011
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	51.364.933.585	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	240.469.564.743	240.453.300.059
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- GTCL, CP nhượng, t.lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí KD Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**291.834.498.328**	**240.453.300.059**

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	6 tháng Năm 2012	6 tháng Năm 2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.721.489.355	3.198.803.984
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.867.805.600	6.443.935.200
- Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	4.424.763.336	656.391.855
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.918.238.521	12.715.874.582
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm	4.152.331.879	924.305.672
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**19.084.628.691**	**23.939.311.293**

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	6 tháng Năm 2012	6 tháng Năm 2011
- Lãi tiền vay	1.990.960.726	2.640.897.997
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	44.358.717	69.007.591
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	11.626.457.534	18.199.421.928
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(16.673.584.033)	(16.291.541.618)

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.686.888.376	3.063.914.433
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		4.282.467
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		26.698.671.312
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**(324.918.680)**	**34.384.654.110**

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	**6 tháng Năm 2012**	**6 tháng Năm 2011**
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.031.302.677	5.361.090.323
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**9.031.302.677**	**5.361.090.323**

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm 2012	Năm 2011
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	-6 tháng Năm 2012	6 tháng Năm 2011
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	175.696.806.009	170.229.551.231
- Chi phí nhân công	39.720.428.537	30.465.101.688
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.925.615.967	3.373.447.297
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.470.470.218	18.265.643.795
- Chi phí khác bằng tiền	5.350.181.048	5.789.009.659
Cộng	**246.163.501.779**	**228.122.753.670**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:đồng)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

		Năm nay	Năm trước
a-	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		 ... ...
b-	Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo. - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		 ... ...
c-	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương		

-	tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		

3- Thông tin về các bên liên quan:.....

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):. .....

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

.....

6- Thông tin về hoạt động liên tục: .....

7- Những thông tin khác. (3) .....

Bến Tre, ngày 16 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ	NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ	ĐẶNG KIẾT TƯỜNG